



# 墨子大辞典

A Companion to Mozi's Writings

孙中原 编



商務印書館  
The Commercial Press

# 墨子大辞典

孙中原 编



2016年·北京

## 图书在版编目(CIP)数据

墨子大辞典 / 孙中原编. — 北京: 商务印书馆,  
2016

ISBN 978 - 7 - 100 - 12301 - 3

I. ①墨… II. ①孙… III. ①墨家②《墨子》一词典  
IV. ①B224-61

中国版本图书馆CIP数据核字(2016)第127903号

所有权利保留。

未经许可，不得以任何方式使用。

## 墨子大辞典

孙中原 编

商 务 印 书 馆 出 版

(北京王府井大街36号 邮政编码 100710)

商 务 印 书 馆 发 行

三河市尚艺印装有限公司印刷

ISBN 978 - 7 - 100 - 12301 - 3

---

2016年7月第1版 开本 710×1000 1/16  
2016年7月北京第1次印刷 印张 38 1/4

定价：120.00元

## 《诸子百家经典辞书系列》出版说明

诸子百家经典是中华优秀传统文化的源头、重要内容和理论基础。孙中原编《诸子百家经典辞书系列》，创新解释诸子百家经典语词，含范畴和命题。借助电脑高科技，用电子数字化考据，系统调查研究，对诸子百家经典语词，穷尽检索，完全归纳，统计词频，定性定量分析，用现代观点解释，纳入现代科学分类系统，阐发诸子百家学说精华，为振兴中华，实现中华民族伟大复兴的中国梦，提供锐利思想武器和强大精神动力。首批推出《墨子大辞典》和《墨学大辞典》，解释《墨子》和墨学语词。释文准确通俗，具有科学性和可读性。

# 前言

兹简述本辞典的编写宗旨、词目排列、编写过程和资料依据。

## 一、编写宗旨和词目排列

**编写宗旨：**本辞典是创新解释《墨子》语词的大型辞典，面向广大读者，弘扬墨学精华，普及国学知识，有助于深入理解中华优秀传统文化。释文准确通俗，有科学性和可读性。

**词目排列：**按拼音字母顺序。正文前列有音序和笔画索引，以方便检索。

## 二、编写过程和资料依据

本辞典编写过程，历经数十年系统调查研究和反复修改。本辞典资料依据，用电子数字化考据和传统考据，严格核查，务求真实。

(一) 1961—1964年，编者师从中国科学院哲学研究所汪奠基、沈有鼎，专攻中国古代文献和中国逻辑史，《墨子》是攻读重点。经导师指导和批改，积累数十万字系列读书报告，是本辞典编写的开端和部分资料来源。

(二) 2001年，编者任《中华大典·哲学典·诸子百家分典》副主编，编撰诸子百家各总部稿数百万字，含墨子总部稿50万字(《中华大典·哲学典·诸子百家分典》云南教育出版社2007年版，第1—2729页)。1980年以来，编者适应时代和社会需要，出版墨学和墨家逻辑学专著30多种，是本辞典编写的前期准备和部分资料来源。

(三) 本辞典编写，充分利用海峡两岸两部特大型丛书《墨子集成》

和《墨子大全》，广取资料，认真考辨。（任继愈等编：《墨子大全》，北京图书馆出版社 2004 年版。台湾学者严灵峰编：《墨子集成》，台湾成文出版社 1977 年版。）

（四）（英）德龙 Donald Sturgeon（香港大学哲学系博士）主编：诸子百家，“中国哲学书电子化计划”（Chinese Text Project，网址 <http://ctext.org/zh>）。用正在发展的学术新领域数字人文 Digital humanities，把电脑高科技应用于人文学术研究。从 2006 年起，德龙独自开发“中国哲学书电子化计划”网站，给全世界各地学者提供原创功能，方便查询资料，提高研究效率。本辞典集中修改时间，跟德龙网站发展同步。2008 年上半年，编者任台湾东吴大学哲学系哲学研究所客座教授，德龙是该所李贤中教授（现台湾大学教授兼系主任）硕士生，选修编者在该所开设的“逻辑元研究”课程。编者跟德龙开始合作研究，始终得益于德龙网站提供的丰富资料。

（五）1961 年至今，编者在墨学专攻中，利用长期学习和工作机会，遍查中国国家图书馆、中国科学院、中国社会科学院、北京大学、清华大学、中国人民大学图书馆和资料室，含个人藏书，计数千册，广取资料，提炼观点。

（六）本辞典征引资料，经与《墨子引得》核查厘定。《墨子引得》，哈佛燕京大学引得编纂处编，收入任继愈等编：《墨子大全》第 48 册，北京图书馆出版社 2004 年版。

（七）本辞典征引《墨子》原文底本是明《道藏》本，汲取海内外研究的最新成果，融会编者长期专攻《墨子》的创新体会。

从 2006 年开始，至定稿，编者集中时间编改本辞典。商务印书馆编辑部同仁，在本辞典长期编写过程中，不辞辛劳，多次审稿，提出意见，细致编订。期待本辞典出版，有助于中华优秀传统文化的弘扬。在本辞典出版之际，谨向海内外学人和商务印书馆编辑部同仁，敬致由衷谢意。不当之处请指正。

# 墨子大辞典

---

# 目 录

音序索引 .....	1
笔画索引 .....	40
正文 .....	1
参考文献 .....	549

## 音序索引

A	败 bài .....	4
哀 āi.....	拜 bài .....	4
皑 ái.....	稗 bài .....	4
爱 ài.....	般 bān .....	5
艾 ài.....	板 bǎn .....	5
隘 ài.....	版 bǎn .....	5
安 ān.....	半 bǎn .....	5
案 àn.....	绊 bàn .....	5
暗 àn.....	邦 bāng.....	5
傲 ào.....	傍 bàng.....	5
敖 ào.....	谤 bàng.....	5
	包 bāo .....	5
B	宝 bǎo .....	5
八 bā.....	饱 bǎo .....	5
巴 bā.....	保 bǎo .....	5
拔 bá.....	葆 bǎo .....	5
把 bǎ.....	报 bào .....	5
霸 bà.....	鲍 bào .....	6
罢 bà.....	暴 bào pù .....	6
白 bái .....	卑 bēi .....	6
百 bǎi .....	悲 bēi .....	6
柏 bǎi .....	北 běi .....	6

悖 bèi	6	嬖 bì	13
背 bēi	7	璧 bì	13
倍 bèi	7	陛 bì	13
被 bēi	7	毙 bì	13
备 bēi	7	边 biān	13
奔 bēn	9	编 biān	13
贲 bēn	9	鞭 biān	14
本 běn	9	窪 biǎn	14
崩 bēng	10	辨 biàn	14
𠂔 bī	10	辩 biàn	14
鼻 bí	10	便 biàn pián	15
彼 bǐ	10	遍 biàn	15
比 bǐ	11	变 biàn	15
鄙 bǐ	11	标 biāo	15
必 bì	11	镳 biāo	15
辟 bì pì	11	表 biǎo	15
避 bì	12	鳌 biē	16
臂 bì	12	别 bié	16
币 bì	12	宾 bīn	16
闭 bì	12	濒 bīn	16
毕 bì	12	兵 bīng	16
庇 bì	12	冰 bīng	16
屏 bì píng	12	丙 bǐng	16
壁 bì	12	柄 bǐng	16
裨 bì	13	秉 bǐng	17
婢 bì	13	饼 bǐng	17
嬖 bì	13	并 bìng	17
蔽 bì	13	病 bìng	17
敝 bì	13	剥 bō	17
弊 bì	13	播 bō	17

驳 bó	17	操 cāo	27
帛 bó	17	曹 cáo	27
毫 bó	18	草 cǎo	27
伯 bó	18	侧 cè	27
博 bó	18	厕 cè	27
薄 bó	18	曾 céng	27
逋 bū	19	差 chā	28
卜 bǔ	19	察 chá	28
补 bǔ	19	柴 chái	28
捕 bǔ	19	谗 chán	28
铺 bǔ	19	谄 chǎn	28
不 bù	19	颤 chàn	28
步 bù	24	昌 chāng	28
部 bù	24	尝 cháng	28
布 bù	25	偿 cháng	29
		常 cháng	29
C		长 cháng zhǎng	30
才 cái	25	场 chǎng	31
材 cái	25	畅 chàng	31
财 cái	25	唱 chàng	31
采 cǎi	25	超 chāo	31
蔡 cài	25	朝 cháo zhāo	31
参 cān sān	26	车 chē	32
骖 cān	26	彻chè	32
餐 cān	26	坼chè	32
残 cán	26	臣 chén	32
憊 cǎn	26	辰 chén	33
仓 cāng	26	晨 chén	33
苍 cāng	27	陈 chén zhèn	33
藏 cáng	27	湛 chén jiān zhàn	33

沈 chén shěn .....	34	崇 chóng .....	39
称 chēng chèn .....	34	重 chóng zhòng .....	39
盛 chéng shèng .....	34	宠 chǒng .....	40
成 chéng .....	35	瘳 chōu .....	40
城 chéng .....	35	愁 chóu .....	40
程 chéng .....	36	仇 chóu .....	40
承 chéng .....	36	丑 chǒu .....	40
乘 chéng shèng .....	36	臭 chòu .....	40
丞 chéng .....	37	出 chū .....	41
聘 chěng .....	37	初 chū .....	41
尻 chī .....	37	刍 chú .....	41
笞 chī .....	37	厨 chú .....	41
繩 chī .....	37	除 chú .....	41
鵠 chī .....	37	楚 chǔ .....	41
池 chí .....	37	处 chǔ chù .....	42
迟 chí .....	37	触 chù .....	43
弛 chí .....	37	畜 chù xù .....	43
驰 chí .....	37	揣 chuǎi .....	43
持 chí .....	37	川 chuān .....	43
尺 chǐ .....	37	穿 chuān .....	43
侈 chǐ .....	38	船 chuán .....	44
齿 chǐ .....	38	輶 chuán .....	44
哆 chǐ .....	38	传 chuán zhuàn .....	44
赤 chì .....	38	刨 chuàng .....	44
斥 chì .....	38	吹 chuī .....	44
叱 chì .....	38	炊 chuī .....	44
充 chōng .....	38	垂 chuí .....	44
春 chōng .....	38	捶 chuí .....	45
冲 chōng .....	38	椎 chuí .....	45
虫 chóng .....	39	春 chūn .....	45

淳 chún	45	翠 cuì	49
纯 chún	45	存 cún	49
唇 chún	45	寸 cùn	50
鹑 chún	45	措 cuò	50
蠢 chǔn	45	错 cuò	50
绰 chuò	46	挫 cuò	50
辍 chuò	46		
啜 chuò	46	D	
辞 cí	46	达 dá	50
慈 cí	46	苔 dá	50
雌 cí	46	大 dà	51
祠 cí	46	代 dài	53
茨 cí	46	带 dài	54
此 cǐ	47	待 dài	54
次 cì	47	怠 dài	54
刺 cì	47	殆 dài	55
赐 cì	47	逮 dài	55
锡 cì	48	戴 dài	55
枞 cōng	48	单 dān	55
聪 cōng	48	殚 dān	55
从 cóng	48	亶 dàn	55
丛 cóng	49	石 dàn 见石 shí	55
琮 cóng	49	旦 dàn	55
苴 cū	49	但 dàn	55
攢 cuán	49	啖 dàn	55
篡 cuàn	49	惔 dàn	55
爨 cuàn	49	惮 dàn	56
㼇 cuī	49	当 dāng dàng	56
悴 cuì	49	党 dǎng	57
谇 cuì	49	荡 dàng	57

刀 dāo	57	雕 diāo	64
导 dǎo	57	刁 diāo	64
祷 dǎo	57	吊 diào	64
蹈 dǎo	57	钓 diào	64
到 dào	57	跌 diē	64
盗 dào	58	蹀 dié	64
道 dào	58	牒 dié	65
得 dé	59	绖 dié	65
德 dé	60	丁 dīng	65
登 dēng	60	鼎 dǐng	65
等 děng	60	定 dìng	65
隣 dī	61	冬 dōng	65
旪 dī	61	东 dōng	65
鞬 dī	61	动 dòng	65
狄 dí	61	冻 dòng	66
敌 dí	61	洞 dòng	66
涤 dí	61	斗 dǒu dòu	66
翟 dí	61	豆 dòu	67
籴 dí	62	窦 dòu	67
砥 dǐ	62	都 dū	67
邸 dǐ	62	督 dū	67
诋 dǐ	62	毒 dù	67
帝 dì	62	读 dú	67
弟 dì	63	渎 dù	67
地 dì	63	独 dù	68
顛 diān	64	篤 dǔ	68
典 diǎn	64	睹 dù	68
殿 diàn	64	蠹 dù	68
电 diàn	64	杜 dù	68
佃 diàn	64	度 dù duó	68

端 duān	68	佴 èr	77
端 duān	68		
短 duǎn	69	F	
断 duàn	69	发 fā	77
段 duàn	69	乏 fá	78
堆 duī	69	伐 fá	78
对 duì	69	筏 fá	79
队 duì	69	罚 fá	79
盾 dùn	70	法 fǎ	79
顿 dùn	70	藩 fān	79
多 duō	70	燔 fán	79
夺 duó	70	凡 fán	79
惰 duò	71	蕃 fán	80
堕 duò	71	繁 fán	80
		反 fǎn	80
E		范 fàn	81
阿 ē	71	饭 fàn	81
讹 é	71	犯 fàn	81
俄 é	71	方 fāng	81
恶 è wū wù	71	芳 fāng	82
饿 è	72	防 fáng	82
扼 è	72	访 fǎng	82
谔 è	73	纺 fǎng	82
儿 ér	73	放 fàng	82
而 ér	73	非 fēi	83
耳 ěr	76	飞 fēi	88
饵 ěr	76	蜚 fēi	88
尔 ěr	76	騮 fēi	88
迩 ěr	76	肥 féi	88
二 èr	76	诽 fěi	88

废 fèi	88	服 fú	95
肺 fèi	89	符 fú	95
费 fèi	89	幅 fú	95
分 fēn	89	福 fú	95
纷 fēn	90	抚 fǔ	96
芬 fēn	90	甫 fǔ	96
坟 fén	90	府 fǔ	96
焚 fén	90	拊 fǔ	96
贛 fén	90	斧 fǔ	96
奋 fèn	90	俯 fǔ	96
忿 fèn	90	釜 fǔ	96
风 fēng	91	脯 fǔ	96
丰 fēng	91	辅 fǔ	96
封 fēng	91	腑 fǔ	97
烽 fēng	91	腐 fǔ	97
逢 féng	91	父 fù	97
凤 fèng	92	妇 fù	97
奉 fèng	92	负 fù	97
佛 fó	92	附 fù	97
否 fǒu	92	阜 fù	97
缶 fǒu	93	复 fù	97
夫 fū	93	覆 fù	98
肤 fū	94	傅 fù	98
斧 fū	94	富 fù	98
敷 fū	94	赋 fù	98
弗 fú	94	腹 fù	99
伏 fú	94	鲋 fù	99
鬼 fú	94	缚 fù	99
扶 fú	94		
拂 fú	95		

	更 gēng	103
G	庚 gēng	103
改 gǎi	耕 gēng	103
盖 gài	羹 gēng	104
干 gān	工 gōng	105
甘 gān	功 gōng	105
肝 gān	攻 gōng	105
竿 gān	弓 gōng	106
敢 gǎn	公 gōng	106
感 gǎn	恭 gōng	110
秆 gǎn	宫 gōng	110
纲 gāng	龚 gōng	110
赣 gàng	肱 gōng	110
高 gāo	供 gōng	110
皋 gāo	共 gōng gǒng gòng	110
槁 gǎo	拱 gǒng	111
稿 gǎo	贡 gòng	111
告 gào	勾 gōu	111
戈 gē	钩 gōu	111
歌 gē	沟 gōu	111
割 gē	狗 gǒu	111
格 gé	苟 gǒu	112
阁 gé	诟 gòu	112
葛 gé	构 gòu	112
革 gé	姑 gū	112
隔 gé	孤 gū	112
鬲 gè	呱 gū	113
各 gè	轱 gǔ	113
根 gēn	辜 gū	113
	酷 gū	113